

Số: 28/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ mười về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ mười về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND thành phố Rạch Giá khóa XII, kỳ họp thứ mười về kế hoạch đầu tư công năm 2023 bằng nguồn thu sử dụng đất trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố Rạch Giá tại tờ trình số: 14 /TTr-TCKH ngày 16/01/2023 về việc công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *thư*

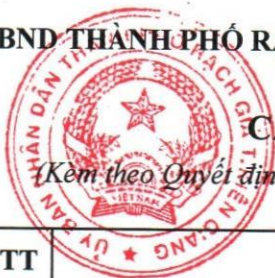
Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án TP.
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu (VT).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TP RẠCH GIÁ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hôn

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	818.874
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	622.895
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	15.195
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	607.700
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.979
-	Thu bổ sung cân đối	124.114
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.865
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	818.874
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	747.009
1	Chi đầu tư phát triển	150.000
2	Chi thường xuyên	583.894
3	Dự phòng ngân sách	13.115
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi bổ sung ngân sách xã	
II	Chi các chương trình mục tiêu	71.865
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	71.865
III	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	737.032
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	594.150
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	142.882
-	Thu bổ sung cân đối	71.017
-	Thu bổ sung có mục tiêu	71.865
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	
II	Chi ngân sách	737.032
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	737.032
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	81.842
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	28.745
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	53.097
-	Thu bổ sung cân đối	47.936
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.161
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tại đơn vị)	
II	Chi ngân sách	81.842



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	900.000	622.895
I	Thu nội địa	900.000	622.895
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	200	
	- Thuế GTGT (VAT)	200	
	- Thuế TNDN		
2	Thu DN Nhà nước địa phương	8.000	
	- Thuế GTGT (VAT)	5.900	
	- Thuế TNDN	2.100	
3	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.400	
	- Thuế GTGT (VAT)	2.400	
	- Thuế TNDN	11.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	302.000	296.900
	Thuế TNDN	35.000	35.000
	Thuế VAT	261.900	261.900
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100	
	Thuế tài nguyên	4.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	115.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	150	
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000
8	Thu phí, lệ phí	16.000	8.795
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800	800
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.000	
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000	150.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.800	
16	Thu khác ngân sách	21.650	6.400
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu cố định tại xã		
II	Các khoản chi quản lý qua ngân sách		
III	Các khoản thu quản lý qua ngân sách		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16 /01/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	818.874	737.032	81.842
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	747.009	665.167	81.842
I	Chi đầu tư phát triển	150.000	150.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	150.000	150.000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000	150.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	583.894	503.657	80.237
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.271	305.271	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi bổ sung cho ngân sách xã			
IV	Dự phòng ngân sách	13.115	11.510	1.605
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	71.865	71.865	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	60.817	71.865	
1	Bổ sung thực hiện hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh cho các cơ sở y tế do ảnh hưởng nguồn thu	7.032	5.700	
2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nâng cấp đô thị, thị chính, trồng và chăm sóc cây xanh; duy tu sửa chữa các công trình giao thông, đầu tư khắc phục ô nhiễm môi trường	22.550	30.000	
3	Kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	31.235	36.165	
C	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NS			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rach Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	737.032
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	737.032
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	150.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	110.000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.500
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.620
1.4	Chi văn hóa thông tin	4.500
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	8.550
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	64.541
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	16.289
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi quốc phòng, an ninh	
2	Chi đầu tư phát triển khác	40.000
II	Chi thường xuyên	565.496
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.271
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	28.586
4	Chi văn hóa thông tin	5.415
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	72.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	65.864
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.330
10	Chi bảo đảm xã hội	40.593
11	Chi quốc phòng, an ninh	5.120
12	Chi sự nghiệp khác	3.619
13	Chi MSSC, chi khác và hỗ trợ hội đặc thù	5.698
14	Chi khen thưởng	3.000
III	Dự phòng ngân sách	11.510
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	10.026
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rạch Giá)

Biểu số 86/CK-NSNN

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TÌN LƯỢNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	737,032	150,000	565,496	11,510	10,026				
1	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	559,375	150,000	401,660	1,000	6,715				
1	VP UBND-UBND thành phố	6,069		5,981		88				
2	Phòng Tư Pháp	678		663		15				
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1,502		1,464		38				
4	Phòng Quản lý Đô thị	1,697		1,663		34				
5	Phòng Kinh tế	1,132		1,102		30				
6	Phòng Giáo dục	1,477		1,443		34				
7	Phòng LĐ-TBXH	40,334		40,307		27				
8	Phòng Văn hoá TT	738		719		19				
9	Phòng Tài nguyên MT	1,556		1,529		27				
10	Phòng Nội vụ	3,263		3,236		27				
11	Thanh tra NN	1,175		1,148		27				
12	Thanh lý	11,806		11,657		149				
13	UBND Mặt trận Tổ quốc	1,203		1,184		19				
14	Thanh Đoàn	1,107		1,080		27				
15	HLH Phụ nữ	727		708		19				
16	Hội Nông dân	787		772		15				
17	Hội Cựu chiến binh	538		523		15				

[illegible]



(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		HÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
				CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI QUỐC PHÒNG- AN NINH	CHI Y TẾ, DAN SỞ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THANH	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO DẠM XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI TẠO NGƯỜN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI KHEN THƯỞNG	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN								
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ		587.032	305.271	5.120	28.586	5.415	72.000	48.084	8.430	9.350	30.330	40.593	3.619	10.026	3.000	5.698	11.510	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		409.374	290.515	4.049	24.728	3.335		563	430		29.975	39.362	3.619	6.715	2.500	2.583	1.000	
1	VP.HUBND-UBND thành phố		6.069									5.247			88		734		
2	Phòng Tư Pháp		678									554			15		109		
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch		1.502									1.327			38		137		
4	Phòng Quản lý Đô thị		1.697							430		1.233			34				
5	Phòng Kinh tế		1.132									1.052			30		50		
6	Phòng Giáo dục		1.477									1.443			34				
7	Phòng LĐ-TBXH		40.334									930	39.362		27		15		
8	Phòng Văn hoá TT		737									618			19		100		
9	Phòng Tài nguyên MT		1.556						563			921			27		45		
10	Phòng Nội vụ		3.263									931			27	2.300	5		
11	Thanh tra NN		1.175									1.108			27		40		
12	Thanh ury		11.806									10.521			149	200	936		
13	UB Mặt trận Tổ quốc		1.203									1.107			19		77		
14	Thành Đoàn		1.107									980			27		100		
15	HLH Phụ nữ		727									708			19				
16	Hội Nông dân		787									772			15				
17	Hội Cựu chiến binh		538									523			15				
18	Hội chữ thập đỏ		386											376	10				
19	Hội người cao tuổi		151											151					
20	Hội khuyến học		204											204					
21	SN Giáo dục		294.793	289.053											5.740				
22	Trung tâm chính trị		1.473	1.462											11				
23	Trung tâm VH TT và Truyền thanh		3.380				3.335								45				
24	Trung tâm Y tế		24.987												259				
25	Đội kiểm tra TTĐT		2.928												40				
26	Công an		1.450		1.450														
27	BCH quân sự		2.599		2.599													1.000	
28	Ngân hàng chính sách XH tỉnh Kiên Giang		1.000																
29	Cầu Lặc bộ lưu trí TPRG		200														200		
30	Hội cựu Thanh niên xung phong		15														15		
31	Hội nạn nhân chất độc Dacam/dioxin		20														20		
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC		177.658	14.756	1.071	3.858	2.080	72.000	47.521	8.000	9.350	355	1.231		3.311	500	3.115	10.510	



DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương (tại đơn vị)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã			
			Tổng số	Chia ra		5					6	7	8
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia								
A	B	1	2	3	4								
	TỔNG SỐ	509.200	28.745	7.500	21.245	53.097				81.842			
1	UBND PHƯỜNG VINH THANH VÂN	34.596	1.933	416	1.517	4.001				5.934			
2	UBND PHƯỜNG RẠCH SỎI	21.205	1.314	555	759	4.662				5.976			
3	UBND PHƯỜNG VINH LỢI	17.180	937	210	727	4.307				5.244			
4	UBND PHƯỜNG VINH THANH	58.953	3.161	523	2.638	4.035				7.196			
5	UBND PHƯỜNG VINH QUANG	51.115	3.118	1.050	2.068	5.180				8.298			
6	UBND PHƯỜNG VINH LẠC	100.994	5.115	944	4.171	946				6.062			
7	UBND PHƯỜNG VINH BẢO	36.751	2.166	736	1.430	3.986				6.152			
8	UBND PHƯỜNG VINH HIỆP	14.208	899	278	621	5.134				6.033			
9	UBND PHƯỜNG AN HOÀ	145.770	7.133	890	6.243	280				7.413			
10	UBND PHƯỜNG AN BÌNH	19.125	1.135	375	760	5.275				6.410			
11	UBND PHƯỜNG VINH THÔNG	4.901	1.439	1.291	148	4.021				5.460			
12	UBND XÃ PHI THÔNG	4.402	395	232	163	6.109				6.504			



BÁNH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Biểu số 92/CK-NSNN

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND thành phố Rach Gia)

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn		Tổng vốn	Trong đó		
									Chuyển tiếp	Bổ trí mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
TỔNG CỘNG (I+II+III)											
I	NGUỒN THU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT					1.113.558	584.551	150.000	106.033	43.967	
A	PHÂN BỐ TRÍ VỐN XÂY DỰNG					205.407	73.122	68.500	24.533	43.967	
	1) Công trình chuyển tiếp					146.807	32.722	58.000	24.533	33.467	
	a) Giao thông - công cộng					85.607	32.722	24.533	24.533		
						63.175	20.163	17.041	17.041		
1	Đường Kênh Bà Ngò - Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	7901825	1379	10/26/2019	998	713	226	226		
2	Đường Kênh Dãy Ốc nhỏ - khu phố 1 Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	7819434	2129	10/29/2018	1.238	852	295	295		
3	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	7881603	825	10/30/2020	3.000	2.190	420	420		
4	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	7903958	826	10/30/2020	1.639	900	700	700		
5	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Rạch Soi	RS	7866063	776	10/29/2020	2.994	2.014	900	900		
6	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)	VTV	7866060	771	10/28/2020	4.722	153	2.000	2.000		
7	Đường Trần Hữu Đồ (từ đường Ngõ Thị Sĩ đến đường Trương Định)	AB	7866061	287	05/05/2022	1.365	369	800	800		
8	Cổng kết hợp cầu Bò Tre đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi	7952536	824	11/12/2021	1.784	967	700	700		
9	Đường Rạch Chát 3 và đường Tổ 6, Tổ 7, Tổ 11 khu phố Thông Chát, phường Vĩnh Hiệp	Vĩnh Hiệp	7941398	820	11/12/2021	5.000	1.905	3.000	3.000		
10	Cầu ngang kênh Rạch Giã - Long Xuyên, xã Phi Thông	Xã Phi Thông		823	11/12/2021	20.000	-	2.000	2.000	-	
11	Nâng cấp đường RG-Long Xuyên (tả ngạn) Phi Thông	Phi Thông	7826096	1126	10/26/2019	14.021	9.764	2.000	2.000	-	
12	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc	7752968	1110	30/10/2018	1.350	166	1.000	1.000		
13	Công viên C22 đường Lê Văn Hưu	Vĩnh Lạc	7837105	1423	10/30/2019	5.064	170	3.000	3.000		
b) Trụ sở cơ quan						13.235	8.349	3.522	3.522	-	
1	Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa	An Hòa		1130	11/18/2022	1.200	-	1.126	1.126		
2	Sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy Quân sự thành phố Rạch Giá	Vĩnh Quang	7943306	830	11/12/2021	2.500	1.580	900	900		
3	Kho tàng giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	Vĩnh Quang	7945683	846	11/15/2021	1.614	71	429	429		
4	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	7886618	822;	10/30/2020	4.765	3.776	833	833		
5	Nhà ở Huân luyến Quân sự, GD kiến thức Quốc phòng	Vĩnh Quang		897	09/19/2022	3.156	2.922	234	234		

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ				Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn	Tổng vốn		Tổng vốn	Chuyển tiếp	Trong đó	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	
	c) Văn hoá - Y Tế					6.200	2.773	2.920	2.920	-	-	
1	Trung tâm VH TT liên phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang	VQ	7891417	833	10/30/2020	5.000	2.021	2.500	2.500			
2	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Hiệp và phường Vĩnh Lạc	TPRG	7939326	813	11/11/2021	1.200	752	420	420			
	d) Môi trường					2.997	1.437	1.050	1.050	-	-	
1	Sửa chữa hồ ga trên địa bàn thành phố Rạch Giá	TPRG	7891416	785	10/30/2020	2.000	498	1.000	1.000			
2	Đầu nối thoát nước kênh 31 tại vị trí công số 1, 2, 3 đường Trần Khánh Dư	AH	7868391	786	10/30/2020	997	939	50	50			
	2) Công trình bố trí mới					61.200	-	33.467	-	33.467		
	a) Giao thông - công cộng					5.500	-	4.000	-	4.000		
1	Cầu kênh Rộc Lá đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi		1082	11/09/2022	1.500	-	1.000	-	1.000		
2	Cầu Cao Thắng (từ đường Cao Thắng qua đường Lê Minh Xuân)	Vĩnh Lợi		1083	11/09/2022	2.000	-	1.500	-	1.500		
3	Cầu kênh Rộc Lá (từ đường Nguyễn Văn Nhị qua đường Trần Nguyên Hân)	Vĩnh Lợi		1084	11/09/2022	2.000	-	1.500	-	1.500		
	b) Trụ sở cơ quan					5.300	-	4.267	-	4.267		
1	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG				3.000	-	2.767	-	2.767		SVC Đại truyền Thanh; BCHQS Vĩnh Lạc, TPGR
2	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG		1078	11/09/2022	2.300	-	1.500	-	1.500		KP1,2,4,5 (An Hòa); KP4 (VQ); KP Đông Hồ, TPGR
	c) Văn hoá - Y Tế					5.800	-	3.200	-	3.200		
1	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông	Phi Thông		1100	11/14/2022	4.000	-	2.000	-	2.000		
2	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thông và Trạm Y tế phường Vĩnh Bảo	TPRG		1079	11/09/2022	1.200	-	600	-	600		
3	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi		1080	11/09/2022	600	-	600	-	600		
	d) Môi trường					15.000	-	7.500	-	7.500		
1	Cổng thoát nước ngang lộ đường Nguyễn Trung Trực (giao lộ đường Chi Lăng, đường Nguyễn An Ninh, đường Lạc Hồng, đường Đồng Đa)	Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc		1085	11/09/2022	8.000	-	4.000	-	4.000		
2	Đường, hệ thống thoát nước Kênh Giữa (từ Trần Khánh Dư đến Trần Văn Giàu)	An Hoà		822	11/12/2021	4.000	-	2.000	-	2.000		

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Mã số công trình	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2022	Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Số quyết định	Ngày ký	Tổng vốn		Tổng vốn	Trong đó		
									Chuyển tiếp	Bổ trí mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
3	Đường, Hệ thống thoát nước đường cấp trường Mẫu Giáo Hương Sen (từ đường Cao Thắng đến Km0+350)	Vinh Lợi		1086	11/09/2022	3.000		1.500		1.500	
	e) Giáo dục					29.600	-	14.500	-	14.500	
1	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG		1145	11/24/2022	4.000		2.500		2.500	
2	Xây dựng Hàng rào, các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 3)	TPRG		2032	12/21/2022	3.700		2.500		2.500	
3	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG		2018	11/16/2022	4.300		2.500		2.500	
4	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Vinh Quang		1112	11/16/2022	6.600		3.000		3.000	
5	Trường THCS Chu Văn An	Vinh Lạc		2017	12/16/2022	11.000		4.000		4.000	
B	NÂNG CẤP HÈM					2.000	-	2.000	-	2.000	
1	Nâng cấp hèm các phường trên địa bàn thành phố	TPRG				2.000		2.000		2.000	
II	Nguồn thu từ phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất (Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)					56.600	40.400	8.500	-	8.500	
1	Nhà làm việc Thành ủy Rạch Giá	Vinh Bảo		43	04/18/2022	56.600	40.400	8.500		8.500	Bổ ứng NS tỉnh
III	NGUỒN THU ĐẦU GIẢ QSDĐ TUYẾN ĐƯỜNG ĐỂ BIỂN					588.111	346.865	41.500	41.500	-	
1	Tuyến đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	Vinh Thanh - Vinh Quang		1095	14/5/2019	428.111	346.165	10.000	10.000		Bổ ứng NS TW
2	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đê biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến công số 1)	Vinh Quang	7977678	325	05/18/2022	40.000	700	21.500	21.500		
3	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiên Ân, phường Vinh Bảo, thành phố Rạch Giá).	Vinh Bảo	7969114	2035	17/08/2022	120.000		10.000	10.000		
IV	NGUỒN THU SDD HTKT CÁC KHU TÀI ĐỊNH CƯ					320.040	164.564	40.000	40.000		
1	Bồi thường chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Nam An Hoà, phường An Hoà	An Hoà		984	12/31/2021	136.886	123.939	5.000	5.000		
2	Bồi thường chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư lần biển Tây Bắc, phường Vinh Quang	Vinh Quang		983	12/31/2021	183.154	40.625	35.000	35.000		

